

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ANT)

CTCP Rau quả thực phẩm An Giang

Ngày 31/12/2024	19,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	6.6%	34.5%

DT thuần 2024
1,405
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 649 85.7%

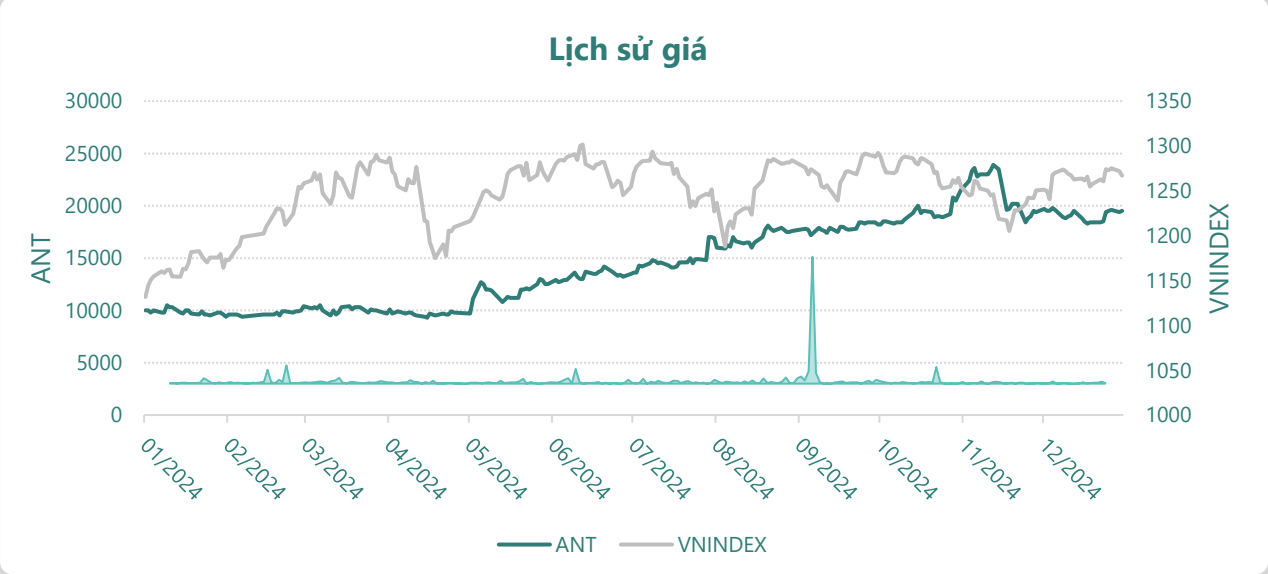
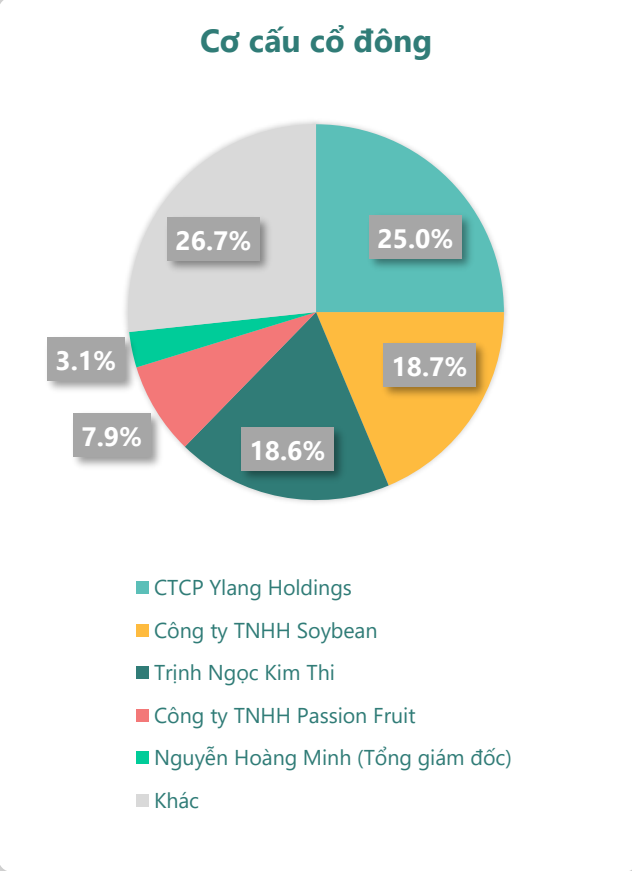
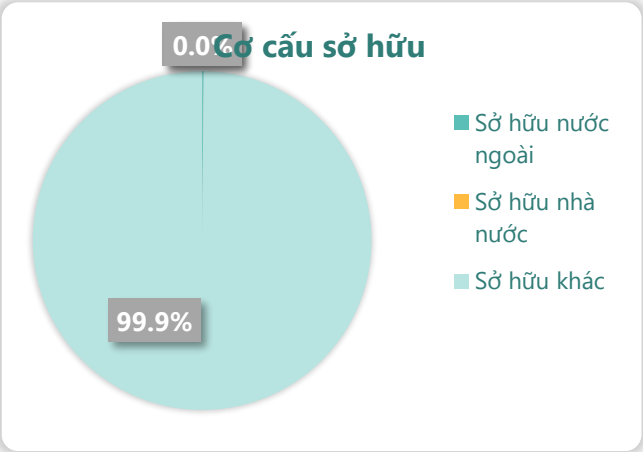
LN thuần 2024
87.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 85.3 4933%

LN sau thuế 2024
73.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.6 633%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
9.0%
YoY: +/-▲ 3.5%

ROE 2024
27.6%
YoY: +/-▲ 20.0%

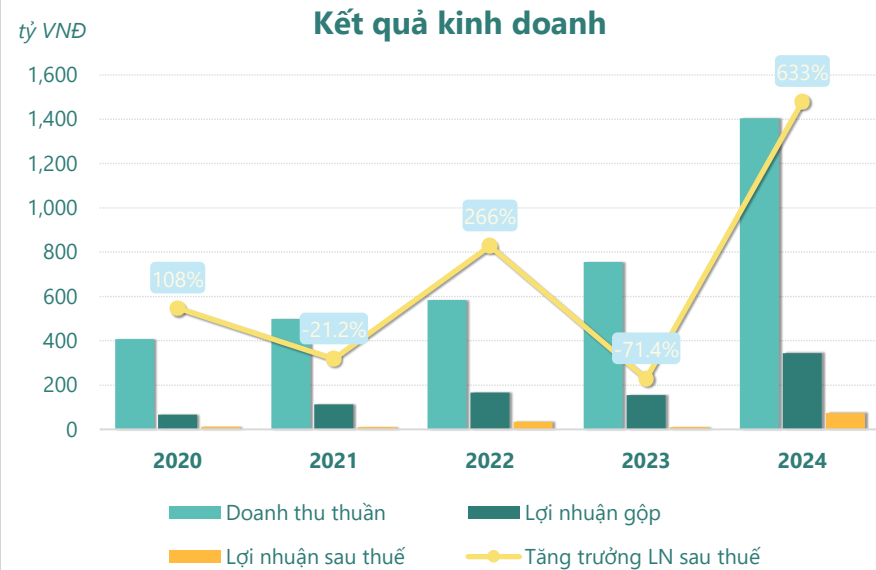
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 23,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	359
Số lượng CPLH (CP)	18,399,823
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,125
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.25
EPS	3,727
P/E	5.2



Năm **2024**, **ANT** ghi nhận doanh thu thuần **1,405** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.69** tỷ đồng, lần lượt **tăng 85.7%** và **tăng 633%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

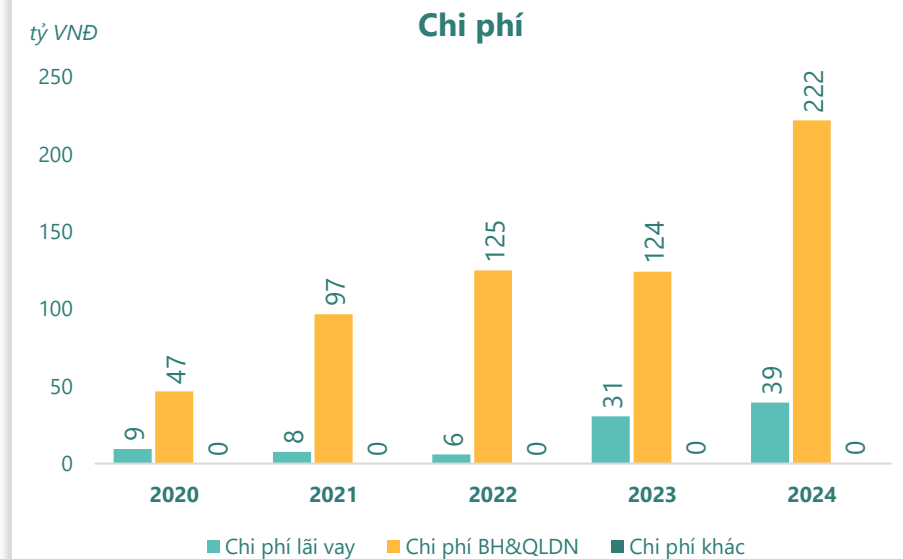
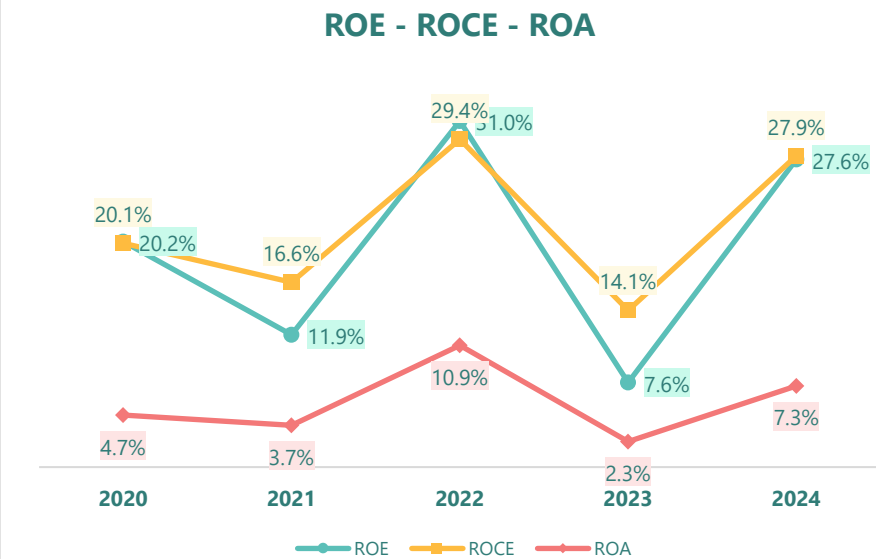
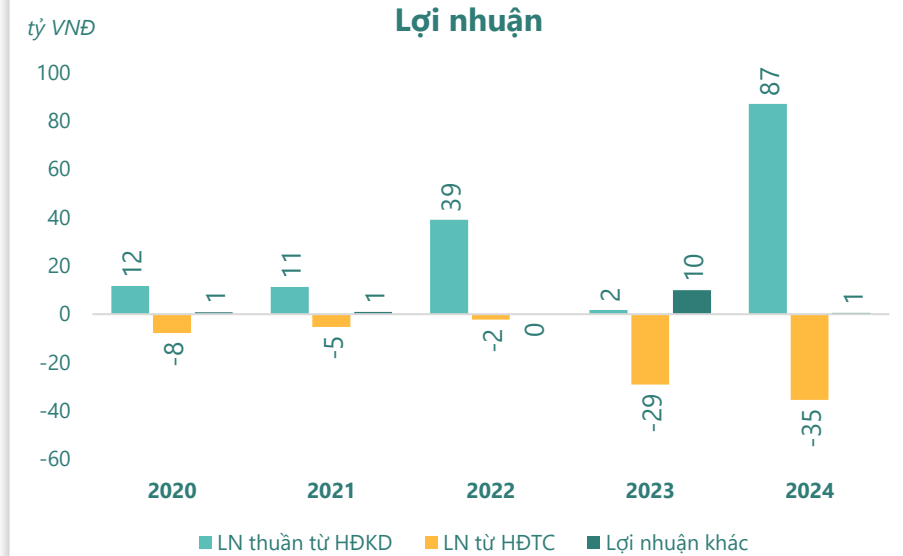
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **ANT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **87.00** tỷ đồng, **tăng lên 85.27** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (30.15 tỷ đồng) là 56.85 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **39.46** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **222.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.27** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

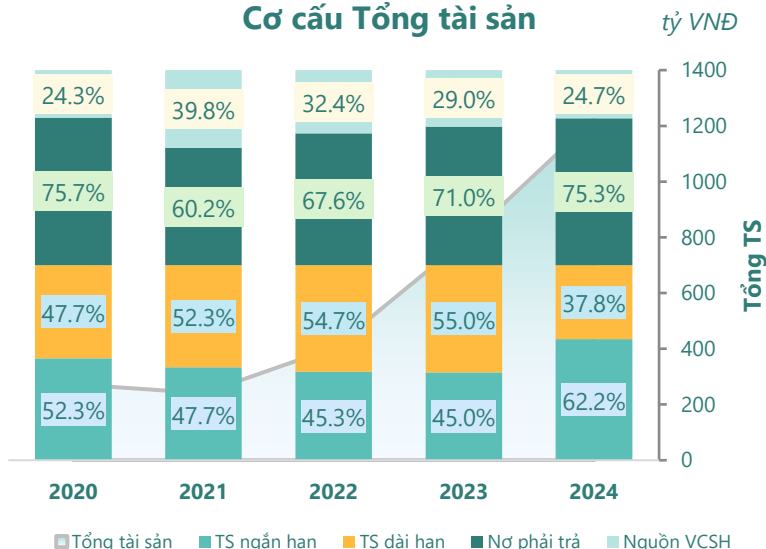
ROE của ANT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **27.6%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



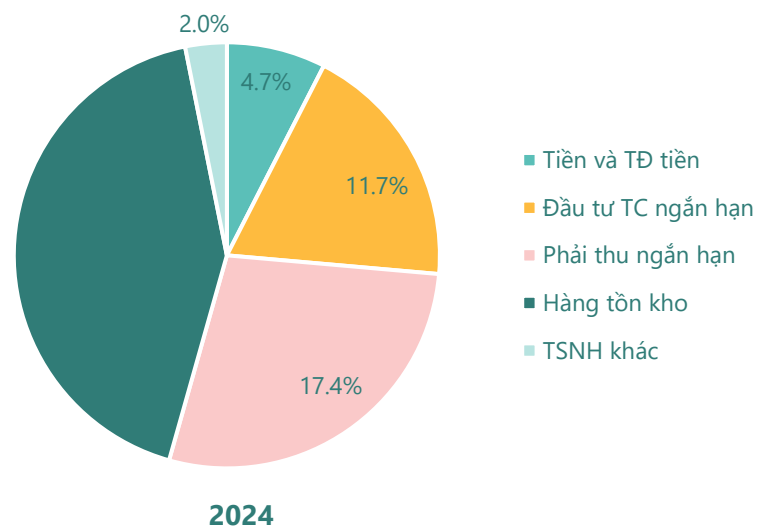


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

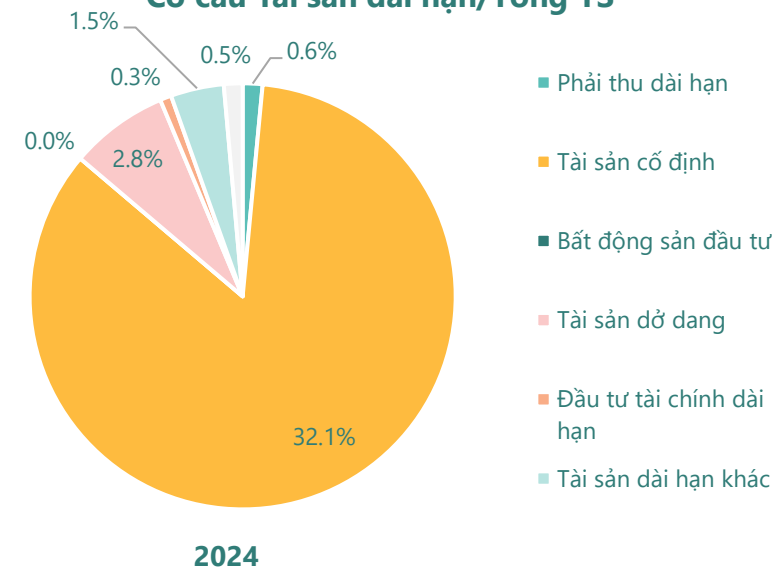
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ANT** năm 2024 tăng trưởng **55.5%** so với năm trước, đạt **1,224** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ANT đạt **760.4** tỷ đồng, tăng trưởng **115%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.4% trên tổng tài sản.

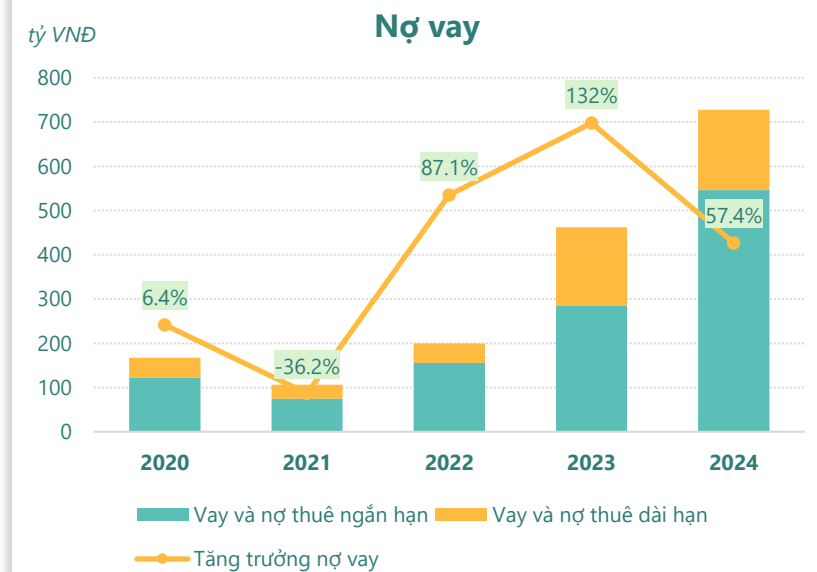
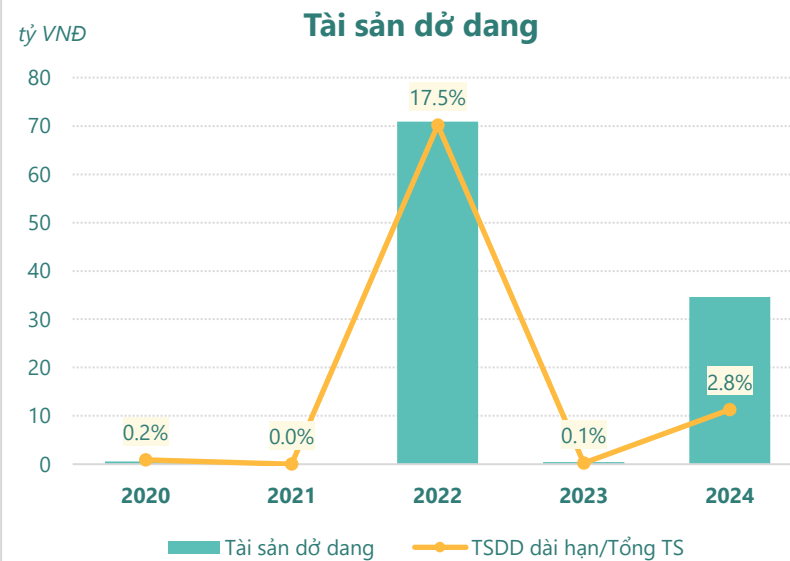
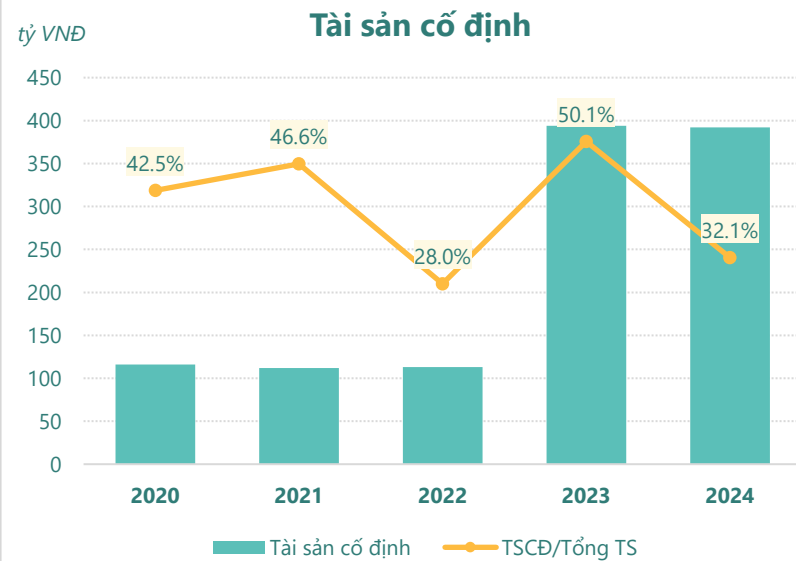
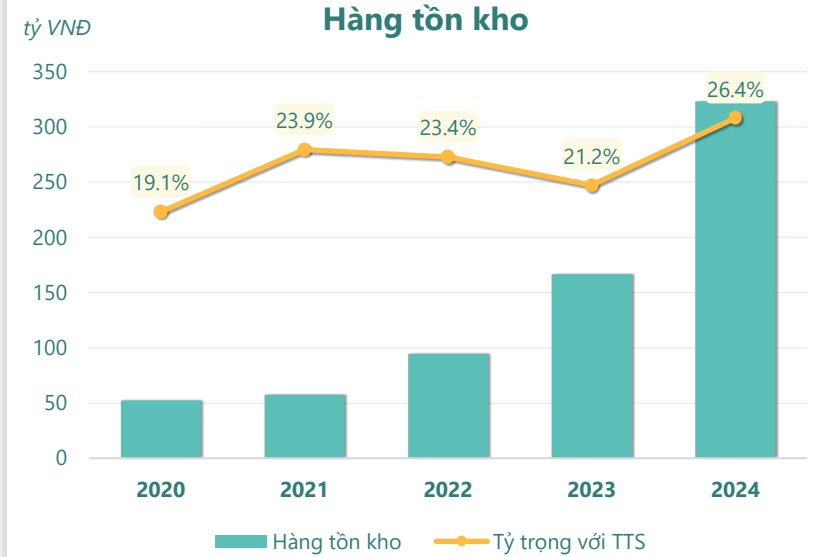
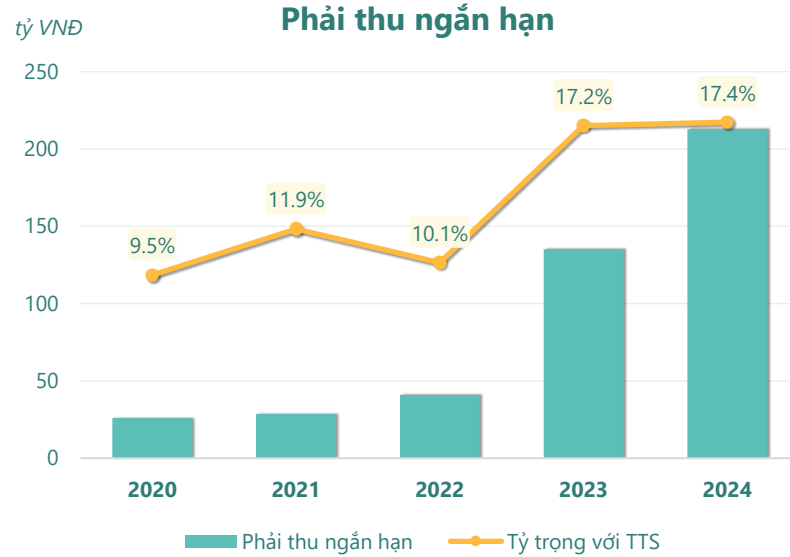
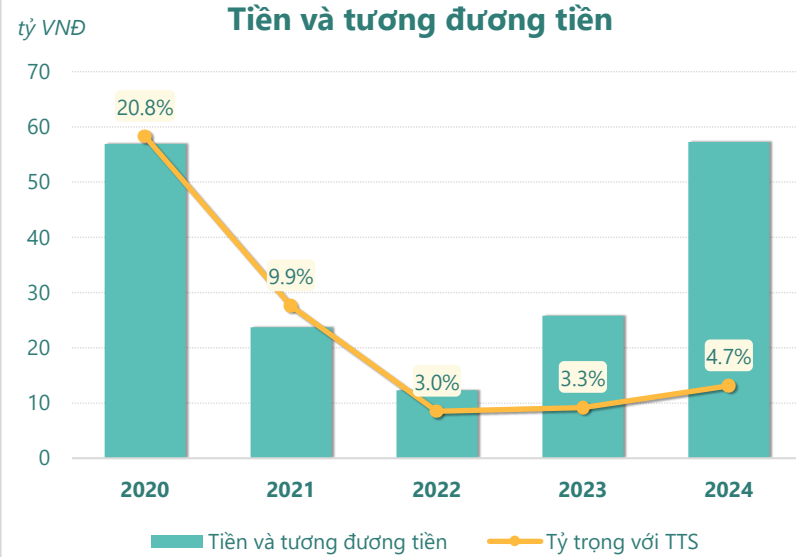
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.07%** so với năm trước và đạt **463.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **37.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.83%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



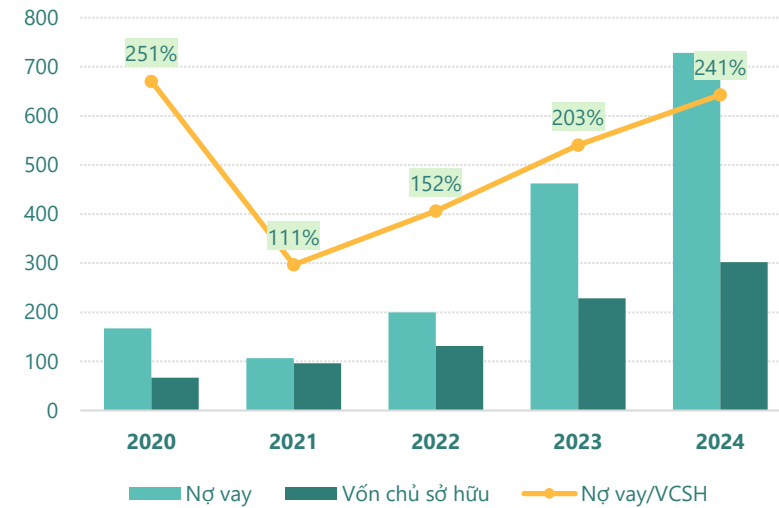
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



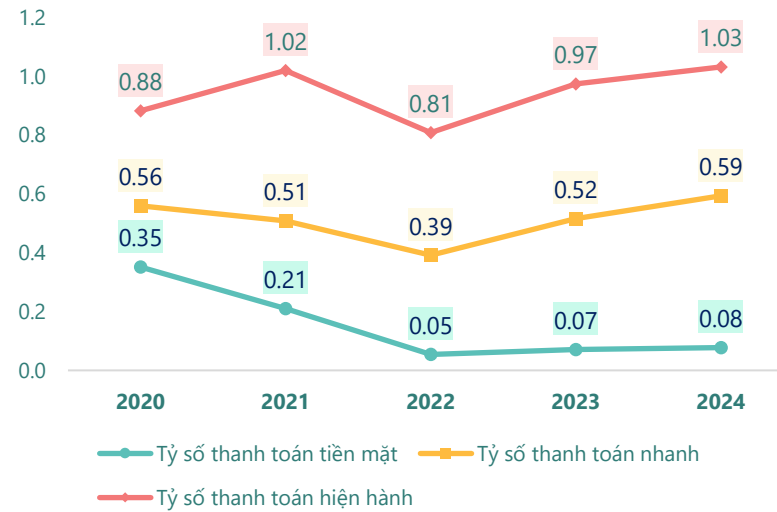
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

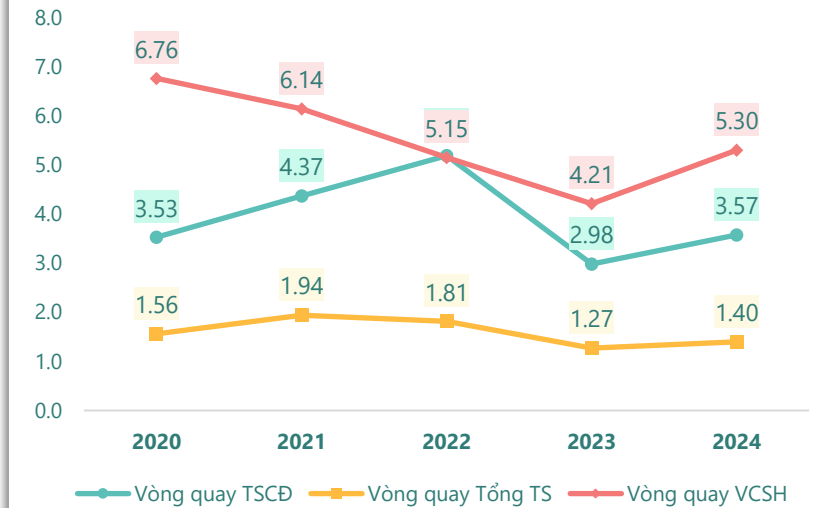
tỷ VNĐ



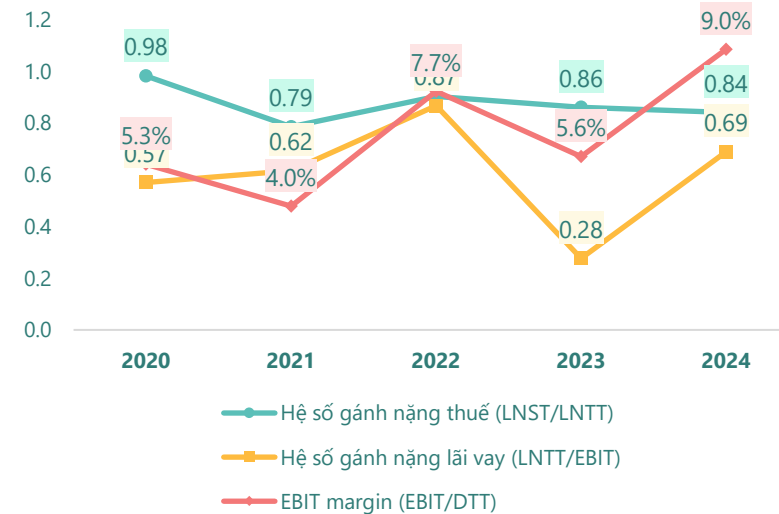
Chỉ số thanh khoản



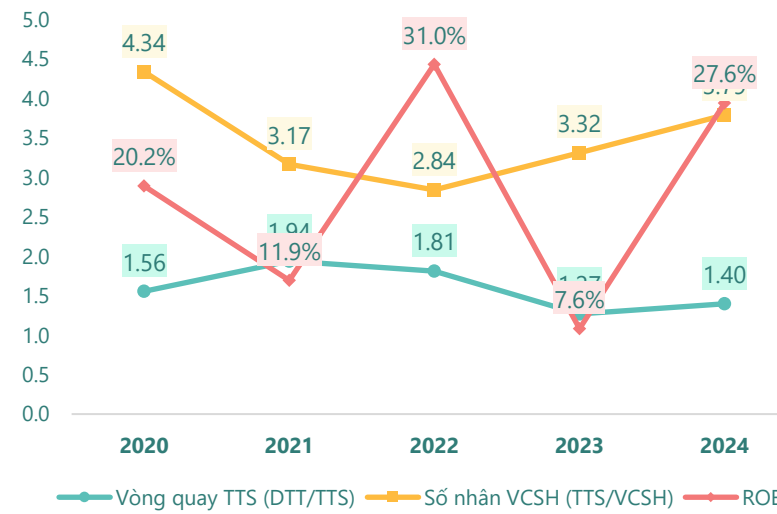
Vòng quay tài sản



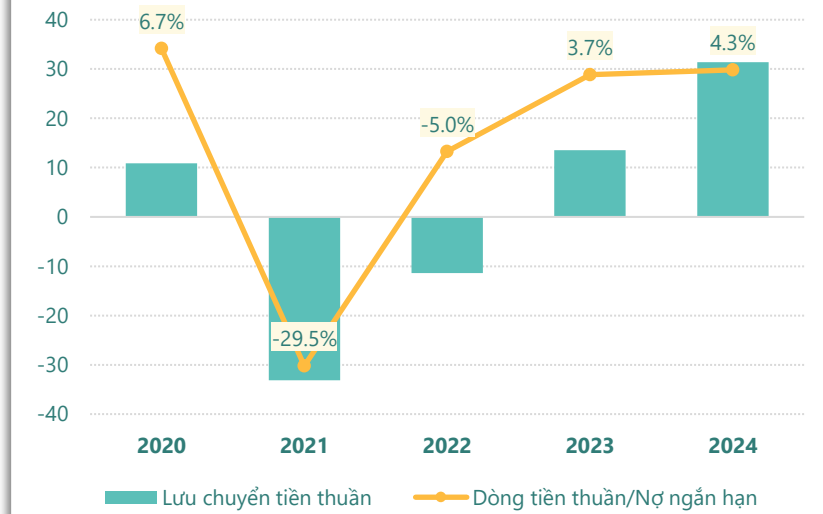
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	498	585	756	1,405
Giá vốn hàng bán	385	418	602	1,060
Lợi nhuận gộp	113	166	155	344
Doanh thu HĐTC	4.14	9.78	12.2	19.1
Chi phí TC	9.43	12.1	41.3	54.5
Chi phí lãi vay	7.63	5.96	30.6	39.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	64.3	70.4	64.3	126
Chi phí QLDN	32.3	54.5	59.7	95.5
LN thuần từ HĐKD	11.3	39.1	1.73	87.0
Lợi nhuận khác	0.94	-0.10	9.96	0.60
LN trước thuế	12.2	39.0	11.7	87.6
Lợi nhuận sau thuế	9.63	35.2	10.1	73.7
LNST của CĐ cty mẹ	9.63	35.2	13.6	73.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.1	40.2	-113	-6.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.5	-144	-67.0	-206
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.7	92.9	194	244
Tiền đầu kỳ	56.9	23.7	12.3	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	-33.1	-11.4	13.5	31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.00	0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	23.7	12.3	25.8	57.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	240	404	787	1,224
Tài sản ngắn hạn	115	183	354	760
Tiền và tương đương tiền	23.7	12.3	25.8	57.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	23.0	11.3	144
Phải thu ngắn hạn	28.5	40.9	135	213
Hàng tồn kho	57.6	94.5	167	323
Tài sản ngắn hạn khác	3.97	12.6	15.0	23.9
Tài sản dài hạn	126	221	433	463
Phải thu dài hạn	0	3.72	3.72	6.96
Tài sản cố định	112	113	394	392
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	70.9	0.43	34.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	4.00	4.00
Tài sản dài hạn khác	13.6	13.1	23.0	18.7
Lợi thế thương mại	0	0	7.35	6.57
Nợ phải trả	145	273	558	922
Nợ ngắn hạn	112	227	363	737
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.4	155	284	546
Phải trả người bán ngắn hạn	20.2	43.6	34.7	70.2
Nợ dài hạn	32.2	46.6	195	185
Vay và nợ thuê dài hạn	32.2	44.2	179	182
Nguồn vốn chủ sở hữu	95.8	131	228	302
Vốn chủ sở hữu	95.8	131	228	302
Vốn điều lệ	80.0	80.0	144	184
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0